

Từ Điện Biên tới Genève

NGUYỄN NGỌC GIAO

Cách đây đúng 50 năm, Hội nghị Genève đã kết thúc cuộc « chiến tranh Đông Dương ». Người ta vẫn lấy 20.7 làm ngày kí kết Hiệp định. Thực ra, đến nửa đêm ngày hôm đó, cuộc đàm phán vẫn chưa ngã ngũ. Đến 2 giờ sáng ngày 21, hiệp nghị đình chỉ chiến sự ở Việt Nam và Lào mới hoàn thành, mang chữ kí của ông Tạ Quang Bửu, thay mặt Tổng tư lệnh Quân đội Nhân dân Việt Nam, và thiếu tướng Delteil, thay mặt Tổng tư lệnh Quân đội Liên hiệp Pháp tại Đông Dương. Hiệp nghị ngưng chiến ở Campuchia phải đến cuối buổi sáng mới kí xong. Và buổi chiều ngày 21, Hội nghị mới họp phiên bế mạc để thông qua văn bản « Tuyên bố cuối cùng ». Hai văn kiện này (Tuyên bố cuối cùng và Hiệp nghị đình chỉ chiến sự) hợp thành « Hiệp định Genève » năm 1954 về Việt Nam, đều ghi ngày 20.7.1954. Đề hình thức công pháp quốc tế được tôn trọng, vào lúc nửa đêm ngày 20.7, hai chiếc kim đồng hồ ở phòng lớn Palais des Nations đã được giữ bất động ở con số 12. Thủ thuật ngoại giao hiểm có này được sử dụng để « giữ lời » cho trường đoàn Pháp, thủ tướng Pierre Mendès-France : đêm 19-6, trước quốc hội Pháp, « PMF » (được cử thay thế Joseph Laniel) đã cam kết sẽ tái lập hoà bình ở Đông Dương trong vòng một tháng, muộn nhất là ngày 20.7.1954, nếu không ông sẽ từ chức.

Chi tiết đó không phải là điều « bất thường » duy nhất của Hội nghị và Hiệp định Genève. Chúng ta còn nhớ trong suốt hai thập niên sau đó, chính quyền Hoa Kỳ và Việt Nam cộng hoà vẫn một mực khẳng định là họ không hề « ký » hiệp định (đồng thời họ lại tố cáo « bên kia » đã « vi phạm hiệp định ») do đó họ không bị hiệp định « ràng buộc ». Luận điểm này, về mặt hình thức, không hoàn toàn sai : văn bản Tuyên bố cuối cùng không mang chữ ký của ai cả (khi bắt đầu hội nghị, ngoại trưởng Hoa Kỳ Foster Dulles đã thề thốt không bao giờ kí chung một văn bản nào với đại diện « Trung Cộng »), nhưng các trường đoàn (kể cả trường đoàn Mĩ, Bedell Smith) đã đọc tuyên bố « ghi nhận » hiệp định. Trường đoàn « Quốc gia Việt Nam », ông Trần Văn Đỗ, phản đối việc chia cắt đất nước, nhưng đó chỉ là lời phản đối suông. Về mặt chính trị, Tuyên bố cuối cùng khẳng định « giới tuyến quân sự chỉ có tính chất tạm thời, hoàn toàn không thể coi là một ranh giới về chính trị hay về lãnh thổ » (điều 6), « việc giải quyết các vấn đề chính trị, thực hiện trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc độc lập, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ, sẽ phải làm cho nhân dân Việt Nam được hưởng những tự do căn bản bảo đảm bởi những tổ chức dân chủ thành lập sau tổng tuyển cử tự do và bỏ phiếu kín (...) cuộc tổng tuyển cử sẽ tổ chức vào tháng 7 năm 1956 ». Thái độ tránh cam kết của chính quyền Eisenhower và lời phản đối của chính quyền Ngô Đình Diệm thực ra là nhằm chống tổng tuyển cử thống nhất

đất nước (sau này, tổng thống Mĩ đã thẳng thắn thừa nhận trong hồi kí rằng nếu tổ chức bầu cử thì « các nhà quan sát đều cho rằng Hồ Chí Minh sẽ giành được 80 % phiếu bầu »). Việc chia cắt đất nước (mà Tuyên bố cuối cùng của Hội nghị phủ nhận về mặt nguyên tắc) theo vĩ tuyến 17, như mọi người đều biết, là kết quả của sự từ chối tổng tuyển cử. Về mặt văn bản, hai miền Bắc và Nam chỉ là vùng tập kết quân sự và quản lí tạm thời. Mà văn bản hiệp nghị đình chỉ chiến sự lại được kí kết hăn hoi : hai năm sau, khi quân đội Pháp rút khỏi miền Nam theo một sự thoả thuận giữa Pháp và chính quyền VNCH, thì đương nhiên chính quyền này là người kẻ tục chữ kí của tướng Delteil.

Nói dông dài về câu chuyện « kí kết » như vậy để dứt điểm một cuộc cãi chày cãi cối hết sức vô duyên và 50 năm sau trở thành vô nghĩa. Về thực chất, sự chia cắt đất nước là do sự áp đặt quốc tế trong bối cảnh chiến tranh lạnh (sẽ đề cập trong phần sau). Ngay ở đây, thiết tưởng chỉ cần kể lại một sự việc mà ít người biết chính xác : tối 22-7 (một ngày sau khi Hội nghị Genève bế mạc), trường đoàn Trung Quốc



Phái đoàn Việt Nam tiếp thủ tướng Pháp tại Genève, tháng 7-54. Từ trái sang phải : Tạ Quang Bửu, Trần Công Tường, Phạm Văn Đông, Mendès France, Phan Anh.

Chu Ân Lai mời cơm tối 5 người : Sananikone (đại diện Chính phủ Hoàng gia Lào), Tep Phan (Chính phủ Hoàng gia Campuchia), Phạm Văn Đông và Tạ Quang Bửu (Chính phủ Việt Nam dân chủ cộng hoà), Ngô Đình Luyện (Chính phủ Quốc gia Việt Nam, em trai út của thủ tướng Ngô Đình Diệm). Theo lời kể của luật gia Hoàng Nguyên (thành viên phái đoàn VNDCCH) :

« Như vậy là có cả bốn đoàn đại biểu Đông Dương. Chu Ân Lai đề nghị mọi người nâng cốc chúc Báo Đại, vua Lào và vua Campuchia mà không hề nhắc tới việc Việt Nam bị chia cắt. Chu Ân Lai nói : Chủ nghĩa Mác chỉ là một cách làm, người ta gắn bó với nó vì nó mang lại những kết quả tốt đẹp, những điều máu chóat đối với Trung Quốc vẫn là thống nhất đất nước (mà không nói đến thống nhất Việt Nam). Chu Ân Lai xếp Ngô Đình Luyện và Tạ Quang Bửu ngồi gần nhau, và gợi ý cho hai người cùng nhau ôn lại kỉ niệm của thời gian hai người học chung một trường [trường Quốc học Huế, chủ thích của ĐĐ]. Khi Ngô Đình Luyện nhận xét rằng chiến tranh đã phá hoại nhiều di tích cổ truyền của Việt Nam, Chu nói luôn rằng Luyện có thể tới Bắc Kinh để xem những cổ tích nguyên mẫu. « Nhưng tôi sẽ đi với tư cách

gì? », *Luyện hỏi*. « Tại sao các ông không đặt một cơ quan đại diện ngoại giao ở Bắc Kinh? ». *Câu trả lời làm Phạm Văn Đồng, Tạ Quang Bửu giật bắn người lên.* » (xem [HN] trang 45, lời tường thuật này phù hợp với tư liệu của nhà sử học Pháp François Joyaux, nhưng đây đủ chi tiết hơn).

Giai thoại vừa kể trên cho ta hiểu ý kiến của ông Phạm Văn Đồng nhiều năm sau :

« *Tổng kết hội nghị Genève năm 1954 sau này, Phạm Văn Đồng nói : 'Mĩ-Anh Pháp dần dần đi đến nhất trí về việc chia cắt Việt Nam (đây là nói chia cắt lâu dài). Liên Xô, Trung Quốc rất tán đồng giải pháp ấy và ép ta. Vấn đề này đối với tôi không còn nghi ngờ gì nữa. Ta chưa độc lập, tự chủ, ta cả tin bạn'* » (sdd, tr. 52).

Trước khi trở lại tình thế của phái đoàn Việt Nam ở Genève, phân tích tương quan lực lượng ngoại giao quốc tế tại Hội nghị, cũng cần trở lại sự kiện lịch sử diễn ra một ngày trước trước khi Hội nghị về Đông Dương mở đầu : chiến thắng Điện Biên Phủ 7-5-1954. « *Đấu tranh quân sự gắn liền ngoại giao* », như câu thơ ứng khẩu của luật sư Phan Anh tối ngày 8-5 (sdd, tr.17). Lần đầu tiên và cho đến nay, lần duy nhất trong lịch sử, một nước thực dân và một nước thuộc địa ngồi vào bàn đàm phán sau một đại bại như vậy. J.-P. Chévenement, trước khi lên làm bộ trưởng quốc phòng Pháp, có lí khi ông gọi Điện Biên Phủ là chiến thắng « *Valmy của các dân tộc thuộc địa* ».

Điện Biên Phủ, nhà sử học Phan Huy Lê nhận xét rất đúng, « *là một trận quyết chiến mà cả hai phía đều chấp nhận, biết trước và ra sức chuẩn bị, quyết tâm giành thắng lợi* » (*Xưa và Nay*, số 210, 4-2004, tr 3). Chỉ cần nói thêm : mỗi phía đều muốn giành thắng lợi quyết định trước khi bước vào bàn hội nghị.

Hồi kí của tướng lĩnh và chiến sĩ hai bên cũng như các công trình sử học Âu-Mĩ đã kể lại tường tận diễn biến trận đánh 55 ngày đêm lịch sử này (*). Điều đáng ngạc nhiên là các hồi kí của hai bên không hề mâu thuẫn nhau, mà phù hợp và bổ sung nhau (chỉ cần đối sánh hồi kí của thiếu tướng Langlais và hồi kí của đại tướng Võ Nguyên Giáp, xem [L] và [G3] trong thư mục ở cuối bài). Mâu thuẫn và bất nhất chỉ có trong thành kiến của người ta về Điện Biên Phủ. Đó là những thành kiến hoặc ngộ nhận một phần xuất phát từ những tin tức báo chí tuyên truyền ở thời điểm 1954 (thí dụ : không ít người vẫn tin rằng ở Điện Biên Phủ, Việt Minh dùng chiến thuật « *biên người* »), một phần vì trong một thời gian dài, phía Việt Nam không công bố về sự viện trợ của Trung Quốc (và đến khi Việt Nam và Trung Quốc xung đột, thì phía Trung Quốc thổi phồng vai trò của mình ở Điện Biên Phủ), đó là không kể những định kiến có tính chất « *ý thức hệ* » (thí dụ : một vài nhà báo Pháp muốn biến ĐBP thành một trận giao tranh giữa quân đội Pháp và quân đội Trung Quốc, hình như đối với họ, như vậy thất bại đỡ « *ê chề* » hơn ; tương tự, một vài nhà « *nghiên cứu* » không ngần ngại ngồi an tọa ở Orange County năm 2004 mà kể vanh vách chuyện ĐB, phong cho tướng Trần Canh vai trò chỉ huy, trong khi chỉ cần đọc tài liệu Âu Mĩ hay các hồi kí Việt Nam và Trung Quốc, cũng biết rằng Trần Canh làm cố vấn ở chiến dịch biên giới, năm 1950, rồi về nước, không hề có mặt ở ĐBP).

Vì vậy, trong bài này, chúng tôi không nhắc lại diễn biến trận đánh (có thể tìm thấy trong các sách) mà chỉ đề cập đến một vài điểm mấu chốt thường được hiểu sai, hoặc cho đến

gần đây, mới có thể biết rõ thực hư.

Trước hết, là tương quan lực lượng giữa đôi bên. Quân số và vũ khí, thiết bị của mỗi bên, cả hai bên đều biết ngay từ những ngày đầu một cách khá chính xác :

Trên toàn bộ chiến trường Đông Dương, quân số Liên hiệp Pháp lớn hơn hẳn quân đội kháng chiến : 445 000 người (1/3 là lính Âu Phi, 2/3 lính Việt Nam) – 193 000. Tính theo đơn vị : phía Pháp có 267 tiểu đoàn (mỗi tiểu đoàn có từ 800 đến 1000 người), phía kháng chiến 127 tiểu đoàn (trung bình 635 người). Tuy nhiên, phía kháng chiến có 2 lợi thế lớn : ngoài chủ lực quân, có khoảng 2 triệu dân quân ; đại bộ phận quân Pháp phải phân tán, đóng chốt, dàn mỏng khắp các địa bàn còn chủ lực quân của kháng chiến có thể tập trung đánh ở những những địa bàn có chọn lựa.

Tại Điện Biên Phủ, Pháp tập trung 12 tiểu đoàn và 7 đại đội bộ binh, 2 tiểu đoàn pháo 105 li (24 khẩu), 2 tiểu đoàn súng cối 120 li (24 khẩu), 1 đại đội pháo 155 li (4 khẩu), 1 đại đội xe tăng 18 tấn (10 chiếc). Không quân : ngoài số máy bay tại chỗ (2 sân bay), Pháp huy động 2/3 lực lượng máy bay chiến đấu ở toàn Đông Dương và hầu hết máy bay vận tải, về sau có thêm cả máy bay vận tải của Mỹ. Tổng số quân Pháp tại chỗ : 12 000 quân (trước khi vào trận, tướng Navarre đề nghị đưa thêm 3 tiểu đoàn, nhưng de Castries phải từ chối vì... không còn chỗ). Kể cả các đợt tiếp viện trong 2 tháng, tổng số quân Pháp lên tới 16 000 người.

Phía kháng chiến : 27 tiểu đoàn (với quân số trung bình bằng 2/3 tiểu đoàn Pháp) thuộc 9 trung đoàn bộ binh, 1 trung đoàn sơn pháo 75 li (24 khẩu), 2 tiểu đoàn pháo 105 li (24 khẩu), 4 đại đội súng cối 120 li (16 khẩu), 1 trung đoàn cao xạ pháo 37 li (24 khẩu) và 2 tiểu đoàn công binh.

Như vậy là về mặt quân số, tỉ lệ phía tiến công so với phía phòng thủ thấp hơn 3/1 (là tỉ lệ bình thường của một cuộc bao vây tấn công). Vũ khí phía Việt Nam được trang bị tốt hơn trước (do viện trợ của Trung Quốc), song vẫn còn thua Pháp, nhất là về đạn dược. Chỉ tính riêng đạn 105 li, Pháp đã bắn khoảng 130 000 trái, phía Việt Nam chỉ có tổng cộng 20 000 trái, gồm : 11 000 viên chiến lợi phẩm của chiến dịch biên giới, 3 600 viên do Trung Quốc viện trợ kèm theo pháo, 440 viên chiến lợi phẩm ở mặt trận Trung Lào, 5 000 viên do Pháp thả dù xuống Điện Biên Phủ (khoảng 1/3 vũ khí và vật dụng thả dù rơi vào tay kháng chiến)(xem [G3], trang 348).

Thoạt trông, sự chênh lệch về đạn dược có vẻ như khó tin, nhất là khi ta đọc cảm tưởng của binh sĩ Pháp thoát chết trong trận « *mưa pháo* » đêm 13.3 ở đồi Béatrice (Him Lam) và Gabrielle (Độc Lập) : 2000 viên đại bác rót tập trung và chính xác vào hai ngọn đồi này đã đạt hiệu quả tối đa và gây kinh hoàng cho toàn bộ tập đoàn cứ điểm, trong khi đại bác của phía Pháp cấp tập bắn ra tứ phía, không tìm ra mục tiêu (như ta biết, Piroth đã tự sát 24 giờ sau).

Điều mà gần đây người ta mới biết là ở thời điểm 1953-54, kho vũ khí của Trung Quốc cũng gần cạn sau 3 năm chiến tranh Triều Tiên (xem [Z]). Hồi kí của tướng Giáp cũng xác nhận : Trung Quốc đã vét ở các đơn vị pháo binh được thêm 7 400 viên đại bác 105 li (cho đủ số 10 000 đã hứa), nhưng số đạn này tới nơi vào trung tuần tháng 5.54 khi trận đánh đã kết thúc. Tướng Pierre Langlais, « *người chỉ huy thực sự* » ở Điện Biên Phủ (lúc đầu là trung tá, rồi được phong đại tá tại trận) đã viết trong hồi kí của ông : « *Et si l'on veut bien regarder*

les choses en face, l'aide chinoise au Vietminh n'était qu'une goutte d'eau à côté du torrent du matériel américain qui coulait dans nos rangs. » ([L], tr.150, tạm dịch : «*Nếu phải nói sòng phẳng, thì viện trợ của Trung Quốc cho Việt Minh chỉ là một giọt nước so với dòng suối vật liệu Hoa Kỳ chảy tràn trên hàng ngũ chúng ta*»).

Nếu chỉ căn cứ vào tương quan lực lượng (quân số và vũ khí, tiếp tế) nói trên, không thể nói trước ai sẽ thắng ai, càng không thể nói thắng lợi đó là «*tất yếu*». Tất nhiên, tướng Navarre và Bộ chỉ huy Pháp đã mắc nhiều sai lầm, trong đó nghiêm trọng nhất không phải là họ không biết đối phương có bao nhiêu lực lượng, mà vì họ tin chắc rằng Việt Minh không thể mở ra một trận đánh dài quá 7 ngày tại một địa điểm cách hậu phương từ 300 đến 500 km (đường tiếp tế lại đi qua rừng sâu núi cao). Tuy vậy, họ hoàn toàn có cơ sở để nghĩ rằng Việt Minh sẽ «*gãy răng*» khi muốn tiêu diệt «*con nhím*» Điện Biên (49 cứ điểm, 12 tiểu đoàn) phòng thủ kiên cố : năm 1953, Việt Minh không tiêu diệt được nổi cứ điểm Nà Sản (chỉ có 2 tiểu đoàn). Tấn công và tiêu diệt một tập đoàn cứ điểm như Điện Biên Phủ vào mùa xuân năm 1954 là một bài toán mà tướng Giáp chưa có lời giải, không có kinh nghiệm. Và Navarre có thể hi vọng «*bê gãy xương sống*» đối phương trong trận này để giành thế thượng phong trên bàn đàm phán. Đầu năm 1954, Navarre chỉ sợ một điều : Việt Minh không sa vào bẫy Điện Biên. Sau này, Navarre và Cogny (chỉ huy chiến trường Bắc Bộ) sẽ đổ lỗi cho nhau, nhưng đầu tháng 3, trước giờ nổ súng, Navarre bắt đầu lung lay, muốn điều thêm 3 tiểu đoàn, thì de Castries từ chối vì «*hết chỗ*», còn Cogny phản đối vì «*làm như vậy nhờ Giáp sợ, không dám tấn công nữa thì hỏng kiếu*». Không riêng bộ chỉ huy Pháp mà các quan chức Pháp (bộ trưởng Pleven, Jacquet, de Chevigné, tướng Ely, đô đốc Auboyneau) và Anh Mĩ (Sir Malcolm MacDonald, các tướng Mĩ O'Daniell, Trapnell, tướng Anh Spear và Lowell) đi thăm «*con nhím*» về đều lạc quan và tin tưởng.

Về phía Việt Nam, lạc quan và tin tưởng cũng thể hiện rõ trong kế hoạch «*đánh nhanh thắng nhanh*» trong vài ngày mà bộ chỉ huy tiền trạm đã thông qua từ tháng 12.53 với sự «*gợi ý*» của cố vấn Trung Quốc Mai Gia Sinh (Mei Jiasheng), đảo lộn hẳn kế hoạch «*đánh chắc tiến chắc*» của Tổng quân uỷ (dự kiến kéo dài khoảng 45 ngày, bắt đầu vào trung tuần tháng 2). Pháo được «*kéo vào*» trận địa để chuẩn bị nổ súng ngày 25.1 trước khi «*nhân hải*» (biển người) tràn ngập cứ điểm của quân địch như Giải phóng quân Trung Quốc đã làm ở Triều Tiên mấy năm trước.

Ngày 12.1, đại tướng Võ Nguyên Giáp ra tới mặt trận. Tướng Vi Quốc Thanh (Wei Guoqing), trưởng đoàn cố vấn quân sự Trung Quốc, cũng tới nơi vào thời điểm này. Thấy kế hoạch «*đánh nhanh thắng nhanh*» không ổn, không bảo đảm chắc thắng (và vượt khả năng của bộ binh, pháo binh, lại gây ra những thương tổn quá mức chịu đựng của quân đội), tướng Giáp muốn tranh thủ sự đồng tình của Vi Quốc Thanh trước khi quyết định đổi kế hoạch, nhưng cố vấn Trung Quốc vẫn một mực : «*Qua bài học Nà Sản, tất cả đều nhất trí là ở Điện Biên Phủ lần này ta nên tranh thủ đánh sớm đánh nhanh và có nhiều khả năng đánh thắng*» (xem [G3] và các bài của Phan Huy Lê và Hoàng Minh Phương, *Xưa và Nay*, số 208 và 210).

Bây giờ, chúng ta biết rõ tướng Giáp, sau một đêm không

ngủ, nhúc đầu, sáng 26.1.1954, trên trán buộc một bó ngải cứu, đã đi tới «*một quyết định khó khăn nhất trong cuộc đời chỉ huy của mình*» như thế nào. Ông phải một mình quyết định, rồi tranh thủ sự đồng ý của Vi Quốc Thanh và thuyết phục các tướng lĩnh trong bộ chỉ huy trong cuộc họp buổi sáng 26. Lần này, trưởng đoàn cố vấn đã nhanh chóng ủng hộ ý kiến của «*Võ Tổng*» vì bản thân ông cũng đã thấy vấn đề từ mấy ngày trước. Theo tài liệu của Trung Quốc, thì ngày 24.1, ông đã gửi điện về Bắc Kinh. Một vài bài báo Trung Quốc đã hé ra ý rằng chính lãnh đạo Bắc Kinh đã đề ra việc đổi kế hoạch. Nhưng nay mọi sự đã minh bạch : bức điện của Bắc Kinh, theo tài liệu của hồ sơ lưu trữ Trung Quốc, đề ngày 27.1, và đến mặt trận một ngày sau khi Bộ tư lệnh Việt Nam đã quyết định, pháo đã được «*kéo ra*», và đại đoàn 308 của tướng Vương Thừa Vũ đã rời trận địa, tiến quân «*nghi binh*» sang Thượng Lào (xem bài của Phan Huy Lê đã dẫn). Về phía Việt Nam, để bảo mật, báo cáo của tướng Giáp gửi chủ tịch Hồ Chí Minh và Ban thường vụ Đảng Lao động không dùng đường vô tuyến và do giao liên cầm tay, phải nhiều ngày mới về tới An toàn khu.

Chiến thắng Điện Biên tất nhiên là công lao của bao nhiêu chiến sĩ đã anh dũng chiến đấu và hy sinh, của hàng trăm ngàn dân công gánh bộ hay đẩy xe thồ hàng trăm kilômét từ Việt Bắc, từ Thanh Hoá, Nghệ Tĩnh, ra mặt trận. Nhưng bao nhiêu công lao ấy rất có thể đã không trở thành chiến thắng nếu không có quyết định ngày 26.1.1954. Quyết định ấy biểu lộ bản lĩnh của một bậc đại tướng. Ý nghĩa hơn cả, nó là một bài học quý báu về tinh thần độc lập và trách nhiệm. Trách nhiệm đối với vận mạng dân tộc. Độc lập, phải giành lấy từ kẻ thù. Và độc lập đối với cả đồng minh công kênh mà hào quang chiến thắng một phần là thực tế khách quan, song một phần cũng do sự ngây thơ cả tin.

Trong phần sau về hội nghị Genève, chúng ta càng thấm thía bài học đó. Và hiểu tại sao, 20 năm sau, Việt Nam đã cương quyết và kiên định thương lượng trực tiếp, tay đôi với Hoa Kỳ, từ chối mọi «*hội nghị Genève*».

Nguyễn Ngọc Giao

(*) Phát súng khai hoà trận ĐBP nổ vào lúc 17g05 ngày 13.3.1954 ; quân Pháp hạ súng đầu hàng vào lúc 17g30 ngày 7.5. Trận ĐBP kéo dài đúng 55 ngày 25 phút. Nếu tính 13.3 là ngày thứ nhất, thì 7.5 là ngày thứ 56. Tuy nhiên, các sách báo vẫn thường viết tùy tiện 55, 56, thậm chí 57 ngày.

Thư mục :

[G1] Đại tướng Võ Nguyên Giáp, **ĐIỆN BIÊN PHỦ Điểm hẹn lịch sử**, hồi ức, Hữu Mai thể hiện, nxb Quân đội Nhân dân, 2000.

[G2] Đại tướng Võ Nguyên Giáp, **Đường tới ĐIỆN BIÊN PHỦ**, hồi ức, Hữu Mai thể hiện, nxb Quân đội Nhân dân, 2001.

[G3] Đại tướng Võ Nguyên Giáp, **Chiến đấu trong vòng vây**, hồi ức, Hữu Mai thể hiện, nxb Quân đội Nhân dân, 1995.

[HN] Hoàng Nguyên, **Hội nghị Genève năm 1954 về Đông Dương**, tài liệu nội bộ, 2002, 84 trang.

[L] Général Pierre LANGLAIS, **DIEN-BIEN-PHU**, editions France-Empire, Paris, 1963.

[PR] Pierre ROCOLLE, **Pourquoi DIEN BIEN PHU ?**, Flammarion, 1992.

[R] Alain RUSCIO, **DIEN BIEN PHU La fin d'une illusion**, Coll. Racines du Présent, L'Harmattan, 1987.

[YG] Général Yves GRAS, **Histoire de la guerre d'Indochine**, Coll. L'Aventure coloniale de la France, Denoël, 1992.

[Z] Qiang ZHAI, **China & The Vietnam Wars, 1950-1975**, The University of North Carolina Press, Chapel Hill and London, 2000.